FireAnt

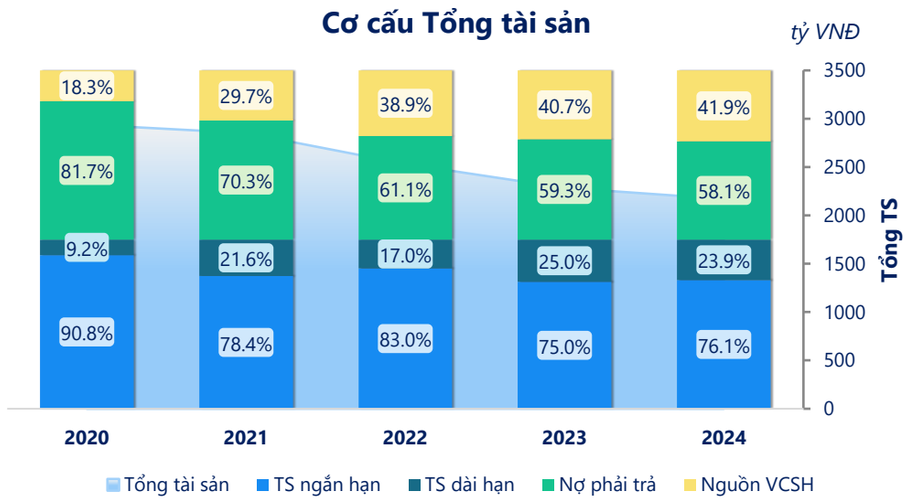
CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (HNX: API)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,700
SL cổ phiếu LH	84,083,976
KLGD BQ 20 phiên (CP)	688,963
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	912
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	656
P/E	-33.6
EPS	-232

	YTD	1T	3T	6T
API		-2.5%	-6.0%	13.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

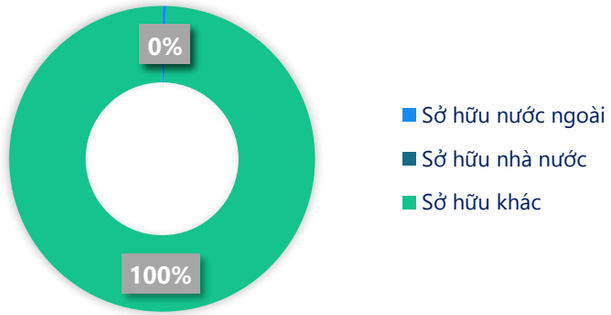
Cơ cấu Tổng tài sản



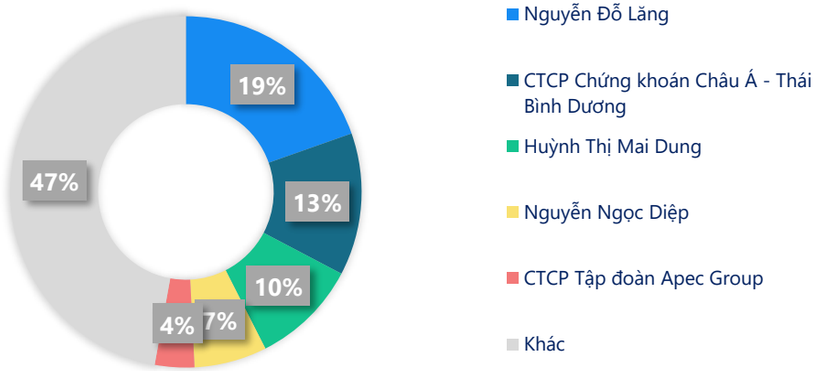
Tổng tài sản của **API** năm 2024 đạt **2,170** tỷ đồng, giảm **5.09%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 58.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



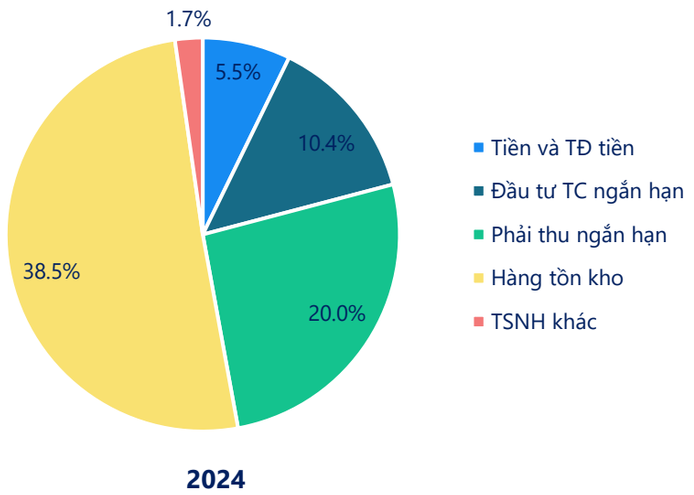
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.44% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Đỗ Lăng** sở hữu **19.6%**, lớn thứ 2 là CTCP Chứng khoán Châu Á - Thái Bình Dương nắm giữ 13.1% và đứng thứ 3 là Huỳnh Thị Mai Dung nắm giữ 9.82%.

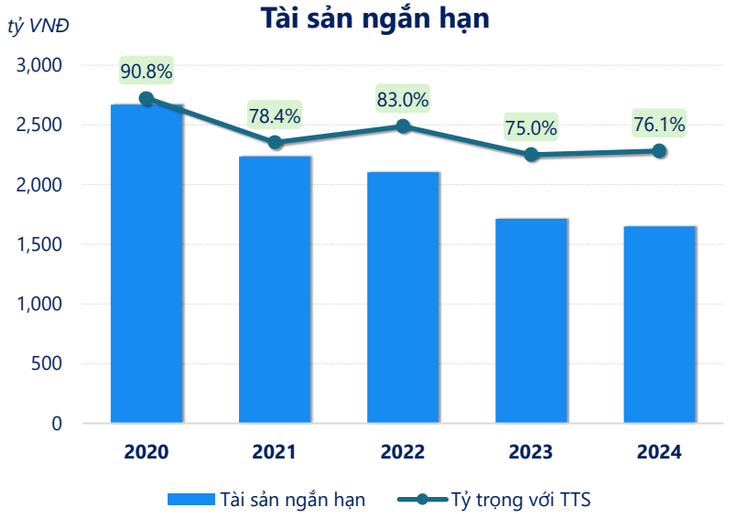
Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (HNX: API)

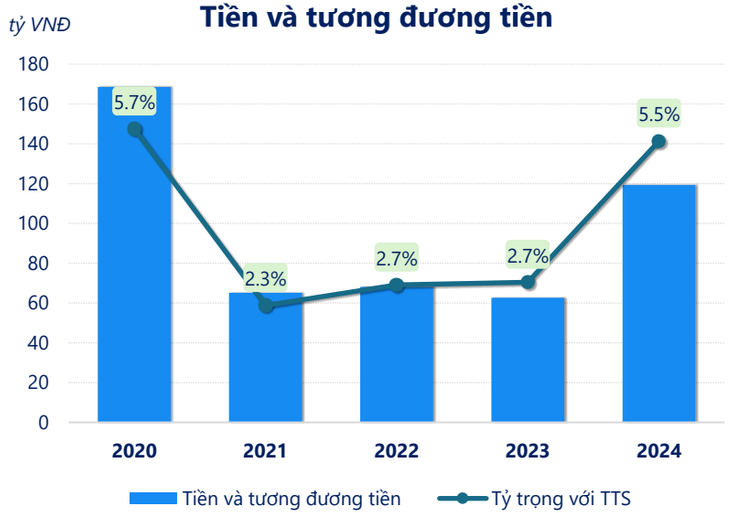
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



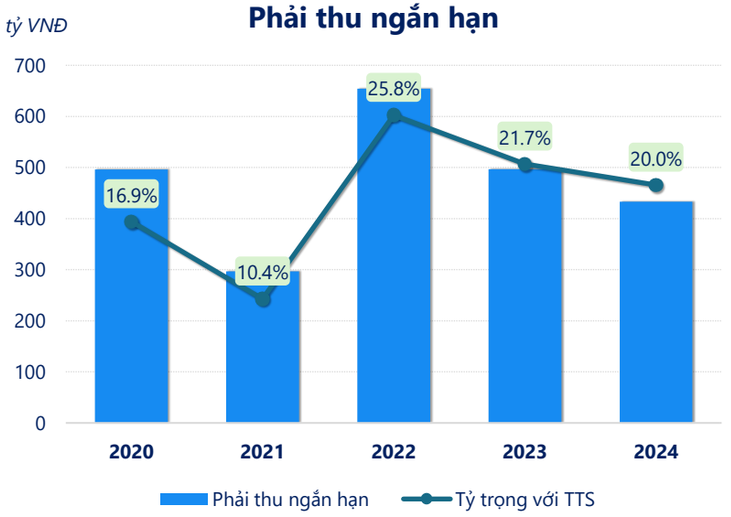
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của API năm 2024 giảm **3.72%** so với năm trước, đạt **1,650** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **76.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 20.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



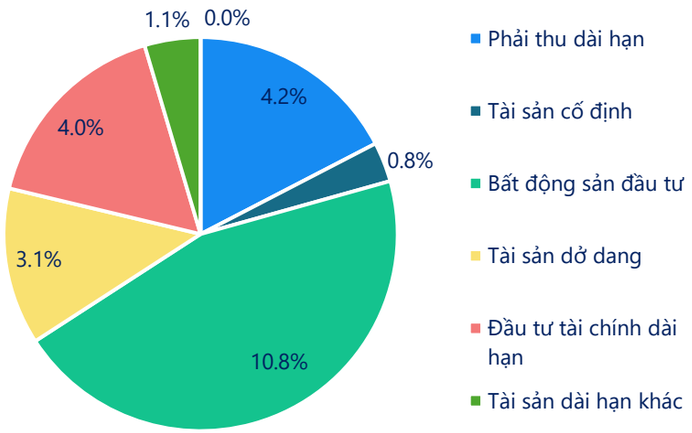
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

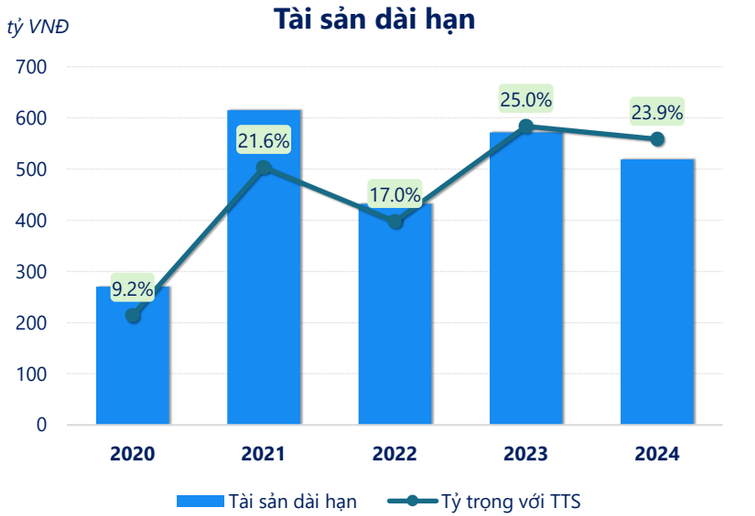
CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (HNX: API)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



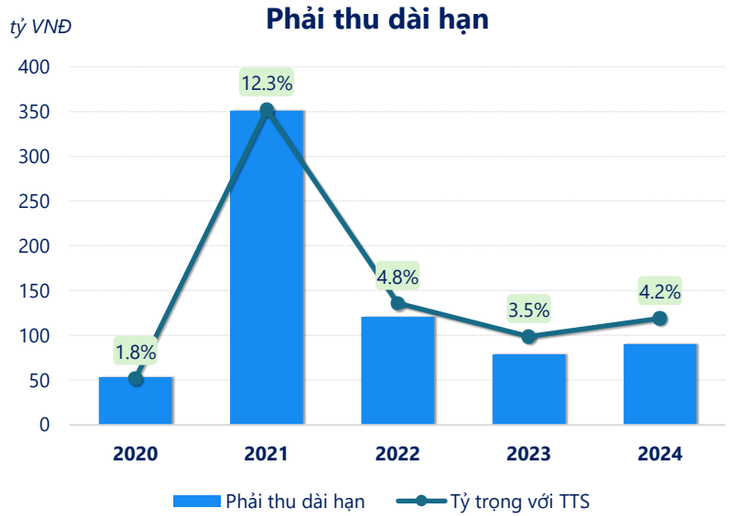
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

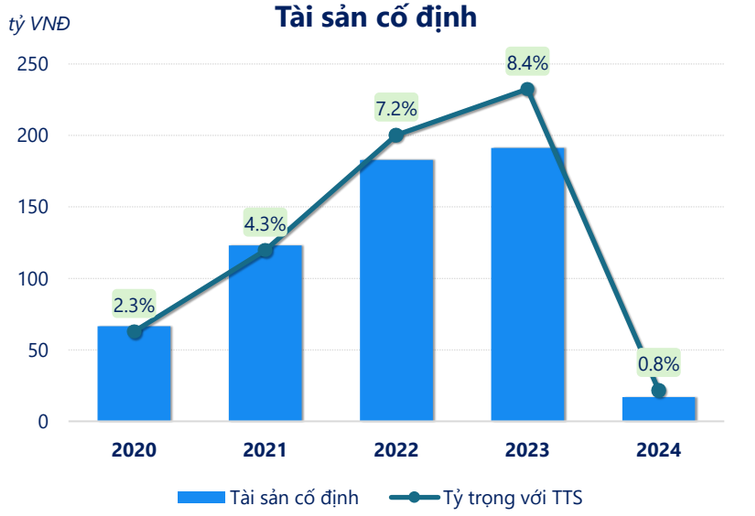


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **519.2** tỷ đồng giảm **9.20%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **23.9%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **10.8%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 4.16%.

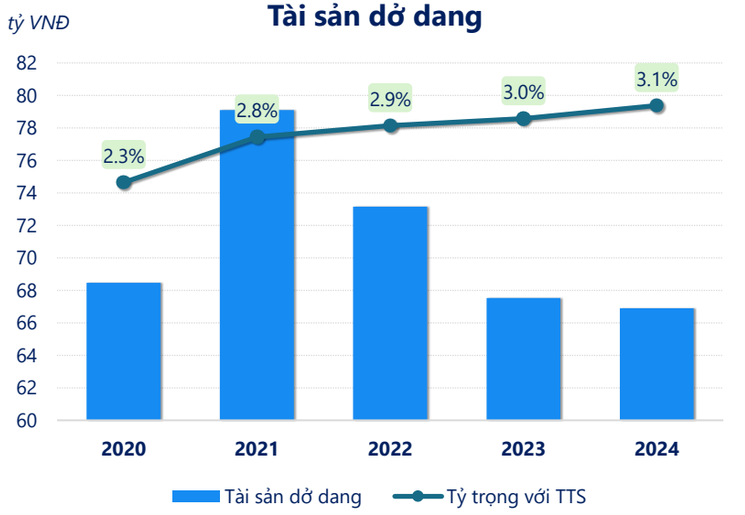
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

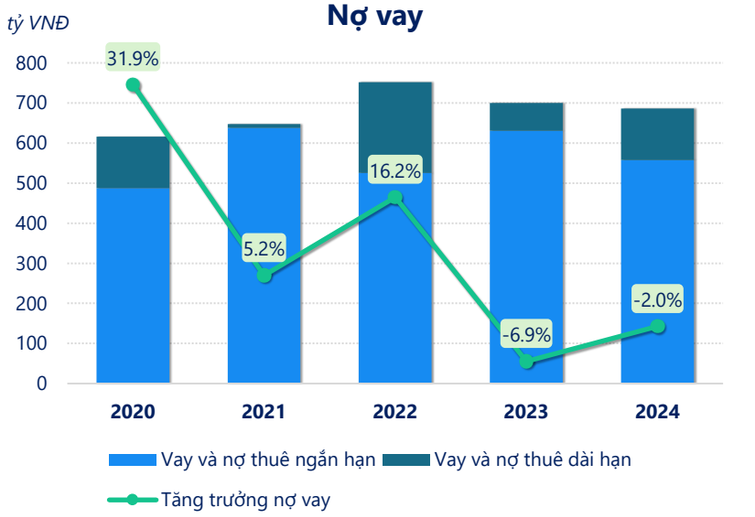
Tài sản dở dang



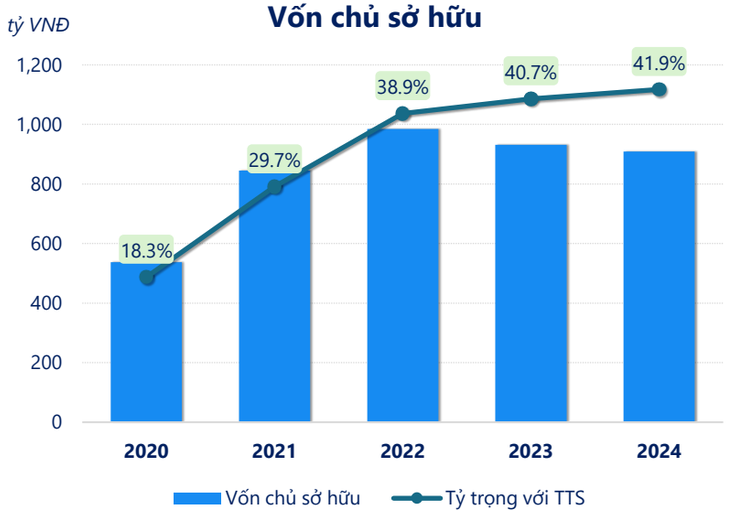
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (HNX: API)

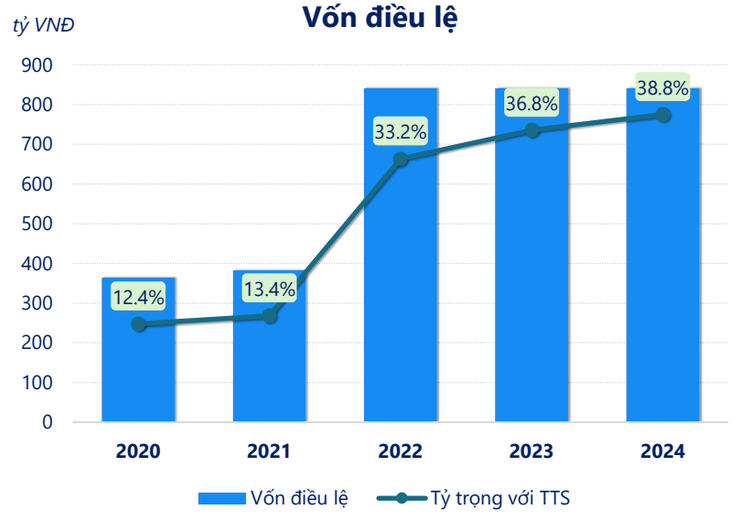
Nợ vay



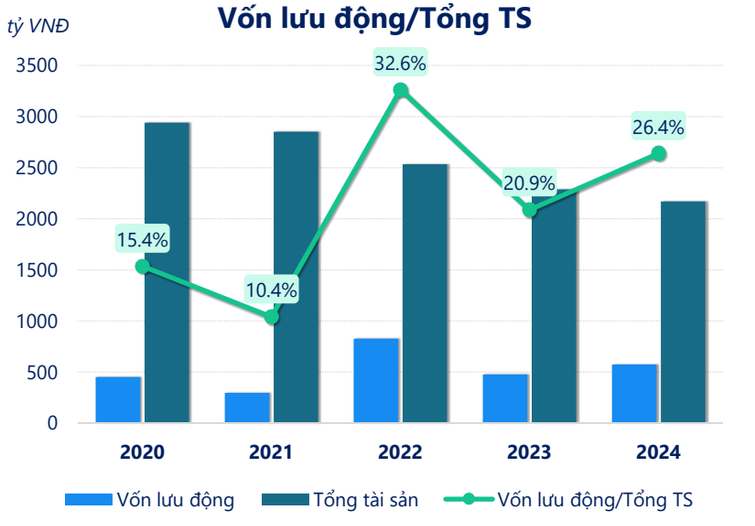
Vốn chủ sở hữu



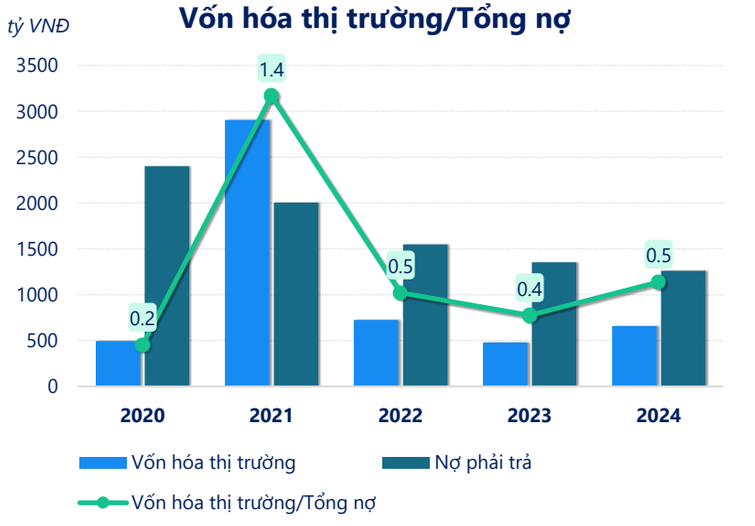
Vốn điều lệ



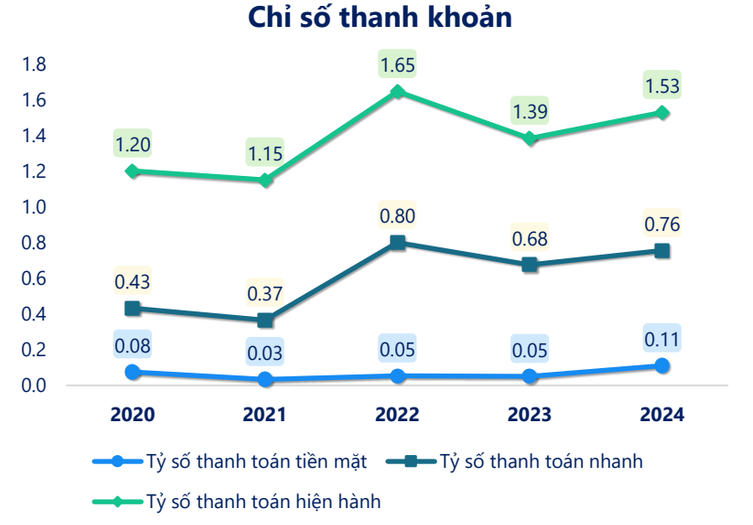
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương (HNX: API)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,172**	**2,286**	**-5.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,670	1,714	-2.6%
Tiền và tương đương tiền	114	62.6	82.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	233	234	-0.6%
Phải thu ngắn hạn	451	497	-9.2%
Hàng tồn kho	835	877	-4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	37.1	43.6	-14.8%
Tài sản dài hạn	**502**	**572**	**-12.3%**
Phải thu dài hạn	71.4	79.0	-9.6%
Tài sản cố định	16.9	191	-91.2%
Bất động sản đầu tư	235	106	122%
Tài sản dở dang	66.9	67.5	-0.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	87.9	90.1	-2.4%
Tài sản dài hạn khác	**23.8**	**38.0**	**-37.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,260	1,355	-7.0%
Nợ ngắn hạn	**1,041**	**1,237**	**-15.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	521	631	-17.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	87.7	105	-16.7%
Nợ dài hạn	219	118	86.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	165	69.5	137%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**912**	**931**	**-2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**912**	**931**	**-2.1%**
Vốn điều lệ	841	841	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**490**	**1,168**	**783**	**193**	**210**
Giá vốn hàng bán	333	759	573	137	134
Lợi nhuận gộp	**157**	**409**	**209**	**56.6**	**75.6**
Doanh thu HĐTC	28.0	22.4	114	49.2	25.1
Chi phí TC	19.8	32.4	59.4	81.0	58.1
Chi phí lãi vay	**20.0**	**34.9**	**56.6**	**58.3**	**51.7**
LN trong công ty LKLD	-1.03	-0.44	-0.15	0.49	-2.33
Chi phí bán hàng	27.8	65.9	54.7	23.8	24.8
Chi phí QLDN	70.9	67.0	56.8	42.4	32.5
LN thuần từ HĐKD	**65.3**	**266**	**152**	**-40.9**	**-17.0**
Lợi nhuận khác	14.7	5.14	-15.0	-4.85	1.75
LN trước thuế	**80.0**	**271**	**137**	**-45.8**	**-15.3**
Lợi nhuận sau thuế	**51.4**	**202**	**121**	**-53.8**	**-22.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**51.4**	**201**	**121**	**-55.8**	**-22.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-65.9	-215	-111	-61.4	7.67
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	24.7	-27.0	-37.6	108	63.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	139	138	151	-51.8	-14.0
Tiền đầu kỳ	70.7	169	65.1	68.0	62.6
Lưu chuyển tiền thuần	**97.8**	**-103**	**2.88**	**-5.40**	**56.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	169	65.1	68.0	62.6	119

Powered by Infographic